

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 41
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Truyền thông VMG (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101883619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 02 năm 2006, Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 18 tháng 09 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 6, Peakview Tower, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tấn	Chủ tịch	
Ông Trần Bình Dương	Ủy viên	
Ông Nguyễn Đăng Thắng	Ủy viên	
Ông Domingo Alonso	Ủy viên	
Ông Torben Kjaer	Ủy viên	(Bỏ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2021)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Bình Dương	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Minh Tuấn	Trưởng ban
Bà Bùi Thị Hồng	Thành viên
Bà Hoàng Thị Nghĩa Ninh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Truyền thông VMG**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được lập ngày 11 tháng 08 năm 2021, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Truyền thông VMG chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại ngày 01/01/2021 và 30/06/2021, trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Công ty đang phản ánh khoản dự phòng phải trả đối với các nghĩa vụ liên đới có thể phát sinh từ hợp đồng chuyển nhượng vốn cổ phần tại Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (EPAY) ngày 16/05/2017 giữa Công ty và Global Payment Service (GPS), UTC Investment (UTC) ở chỉ tiêu "Dự phòng phải trả ngắn hạn" (mã số 321) với số tiền lần lượt là 209,56 tỷ đồng và 215,617 tỷ đồng (xem thêm thông tin chi tiết tại thuyết minh số 19), trong đó dự phòng số tiền phạt thuế là: 22,31 tỷ đồng.

Chúng tôi không thể thu thập được các tài liệu cần thiết để có thể đánh giá được giá trị dự phòng phải trả tiền phạt thuế này tại ngày 01/01/2021 và 30/06/2021. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này trên Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo hay không.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn " Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Truyền thông VMG tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biền

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		640.001.874.792	748.381.219.081
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	22.094.093.981	9.920.981.356
111	1. Tiền		22.094.093.981	9.920.981.356
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	143.668.374.713	253.047.350.107
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		143.668.374.713	253.047.350.107
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		267.382.850.359	301.235.409.188
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	221.129.970.781	259.052.587.125
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	9.361.529.952	4.000.820.760
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	36.891.349.626	38.182.001.303
140	IV. Hàng tồn kho	8	18.938.259.793	22.264.956.528
141	1. Hàng tồn kho		18.938.259.793	22.264.956.528
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		187.918.295.946	161.912.521.902
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	183.976.310.225	153.214.932.999
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.937.290.798	8.697.588.903
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	4.694.923	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		169.596.633.729	132.497.153.462
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.362.199.130	2.978.714.126
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	3.362.199.130	2.978.714.126
220	II. Tài sản cố định		14.572.295.579	17.686.996.860
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	6.194.661.168	7.582.695.784
222	- Nguyên giá		39.508.409.290	39.259.577.471
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(33.313.748.122)	(31.676.881.687)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	8.377.634.411	10.104.301.076
228	- Nguyên giá		14.068.333.000	14.068.333.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.690.698.589)	(3.964.031.924)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	21.686.230.305	22.209.887.967
231	- Nguyên giá		30.137.483.143	30.137.483.143
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.451.252.838)	(7.927.595.176)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	124.933.975.109	83.251.669.928
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		19.287.855.402	16.701.898.407
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		650.000.000	650.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(100.228.479)	(100.228.479)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		105.096.348.186	66.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.041.933.606	6.369.884.581
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	5.011.333.606	6.339.284.581
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31	30.600.000	30.600.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		809.598.508.521	880.878.372.543

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		437.805.781.480	517.973.242.595
310	I. Nợ ngắn hạn		430.835.686.156	511.019.403.936
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	22.356.915.993	26.603.044.233
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	4.729.840.763	4.563.054.323
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.291.755.413	3.368.601.531
314	4. Phải trả người lao động		13.889.243.450	15.732.340.122
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	41.081.108.400	21.459.228.259
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		920.542	4.747.425
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	5.882.958.273	6.597.654.898
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	108.401.400.263	206.579.402.328
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	215.617.442.713	209.558.529.972
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		15.584.100.346	16.552.800.845
330	II. Nợ dài hạn		6.970.095.324	6.953.838.659
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		2.128.289	2.723.684
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	967.967.035	951.114.975
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31	6.000.000.000	6.000.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		371.792.727.041	362.905.129.948
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	371.792.727.041	362.905.129.948
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		203.930.000.000	203.930.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		203.930.000.000	203.930.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		239.364.150.000	239.364.150.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(111.200.000)	(111.200.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.723.420.259	1.723.420.259
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(122.162.412.041)	(132.232.707.679)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(132.232.707.679)	49.218.422.293
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		10.070.295.638	(181.451.129.972)
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		49.048.768.823	50.231.467.368
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		809.598.508.521	880.878.372.543



Nguyễn Thị Thủy Linh

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2021



Dương Thị Thương

Kế toán trưởng



Trần Bình Dương

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	818.170.565.281	1.957.336.666.673
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	314.438.345	1.534.557.497
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		817.856.126.936	1.955.802.109.176
11	4. Giá vốn hàng bán	24	786.381.213.105	1.907.540.263.150
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		31.474.913.831	48.261.846.026
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	9.765.998.827	13.117.031.817
22	7. Chi phí tài chính	26	4.476.630.457	1.322.466.546
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.401.178.474	1.321.782.779
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		2.585.956.996	199.036.381
25	9. Chi phí bán hàng	27	1.971.508.265	9.618.505.744
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	26.313.269.869	19.918.763.669
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.065.461.063	30.718.178.265
31	12. Thu nhập khác	29	1.448.187.785	939.925.643
32	13. Chi phí khác		42.928	452.817.456
40	14. Lợi nhuận khác		1.448.144.857	487.108.187
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.513.605.920	31.205.286.452
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	3.626.008.826	6.325.523.146
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8.887.597.094	24.879.763.306
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		10.070.295.638	20.044.896.630
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(1.182.698.544)	4.834.866.676
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	494	983

Nguyễn Thị Thủy Linh
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2021

Dương Thị Thương
Kế toán trưởng



Trần Bình Dương
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		12.513.605.920	31.205.286.452
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.887.190.762	2.284.373.899
03	- Các khoản dự phòng		6.058.912.741	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(17.207.182)	626.319
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(12.299.992.565)	(13.260.031.404)
06	- Chi phí lãi vay		4.401.178.474	1.321.782.779
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		14.543.688.150	21.552.038.045
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		34.126.478.251	894.968.216
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		3.326.696.735	76.404.211.732
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		13.318.661.039	(28.637.239.109)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(29.433.426.251)	15.204.128.793
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.576.604.840)	(1.433.781.252)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.728.914.791)	(3.989.913.536)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(968.700.499)	(1.058.663.444)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		26.607.877.794	78.935.749.445
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(248.831.819)	(2.416.056.777)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(157.109.614.487)	(144.696.958.904)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		227.392.241.695	133.339.923.183
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.812.234.325	10.479.212.739
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		83.846.029.714	(3.293.879.759)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		498.584.338.033	244.426.911.947
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(596.762.340.098)	(356.658.140.702)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(120.000.000)	(2.715.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(98.298.002.065)</i>	<i>(112.233.943.755)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		12.155.905.443	(36.592.074.069)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		9.920.981.356	66.733.090.993
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		17.207.182	(626.319)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>22.094.093.981</u>	<u>30.140.390.605</u>

Nguyễn Thị Thuỳ Linh
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2021

Dương Thị Thương
Kế toán trưởng



Trần Bình Dương
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101883619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 02 năm 2006, Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 18 tháng 09 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 6, Peakview Tower, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 203.930.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 203.930.000.000 đồng; tương đương 20.393.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 180 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 176 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ truyền thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Cổng thông tin (không hoạt động báo chí);
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Hoạt động viễn thông khác
Chi tiết: Dịch vụ trò chơi trực tuyến; Dịch vụ truyền thông, phát hành xuất bản phẩm (sách, báo, tạp chí định kỳ); Đại lý cung cấp và khai thác các dịch vụ giá tăng giá trị trên mạng viễn thông, Internet Việt Nam; Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng; Dịch vụ nội dung thông tin số; Cung cấp dịch vụ nội thông tin trên mạng viễn thông di động; Cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chi tiết: Đầu tư kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan
Chi tiết: hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê, dịch vụ xử lý dữ liệu và các hoạt động có liên quan như: hoạt động cho thuê riêng như cho thuê trang Web, dịch vụ truyền suốt hoặc cho thuê ứng dụng, cung cấp các dịch vụ ứng dụng thiết bị mainframe phân thời cho khách hàng. Hoạt động xử lý dữ liệu bao gồm xử lý hoàn chỉnh và báo cáo các kết quả đầu ra cụ thể từ các dữ liệu do khách hàng cung cấp hoặc nhập tin và xử lý dữ liệu tự động.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các dịch vụ mới bắt đầu có sự phát triển tốt cùng với việc dịch vụ truyền thông duy trì ổn định góp phần làm cho doanh thu hàng hóa và dịch vụ kỳ này đều tăng so với kỳ trước. Tuy nhiên, từ năm 2020, Công ty chuyển sang hình thức bán buôn với hàng hóa datacode nên tỷ lệ lợi nhuận không cao như cùng kỳ năm trước, điều đó làm cho tốc độ gia tăng lợi nhuận thấp hơn tốc độ tăng của doanh thu.

Bên cạnh đó, tại kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia vẫn là công ty con của Công ty. Trong quý 3 năm 2020, Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia chuyển thành công ty liên kết, do đó các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ này giảm mạnh so với kỳ trước.

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Công nghệ OCG	Tầng 7, tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	50,50%	50,50%	Thực hiện quyền nhập khẩu phần mềm giải trí điện tử và bộ điều khiển trò chơi video

- Công ty có ba công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Tầng 6, toà nhà Như Nguyễn, số 18, ngõ 11 Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội	28,59%	28,59%	Thương mại điện tử, dịch vụ loyalty
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Tầng 4, Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	20,00%	20,00%	Thương mại điện tử, dịch vụ loyalty
Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	Tầng 18, tòa nhà Peak View, 36 Hoàng Cầu, Ô Chợ Dừa, Đống Đa, Hà Nội	30,60%	30,60%	Dịch vụ truyền thông

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp *giá đích danh*.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại hình dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất	Không khấu hao

2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.14. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- Chi phí phát sinh liên quan đến dịch vụ quản lý tin nhắn được phân bổ theo sản lượng đã sử dụng, tương ứng với doanh thu dịch vụ tin nhắn đã ghi nhận trong năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm.

2.16. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17. Vay

Các khoản vay phát sinh trong năm là các khoản thấu chi ngân hàng.

2.18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí dịch vụ nội dung, quảng cáo, dịch vụ SMS, bản quyền nhạc và các khoản phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chi được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.25. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2.27. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.28. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tiền mặt	87.588.074	207.864.899
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.006.505.907	9.713.116.457
	<u>22.094.093.981</u>	<u>9.920.981.356</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	143.668.374.713	-	253.047.350.107	-
Đầu tư dài hạn				
- Trái phiếu (**)	105.096.348.186	-	66.000.000.000	-
	248.764.722.899	-	319.047.350.107	-

(*) Tại ngày 31/12/2020, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng, có tổng giá trị là 143.668.374.713 đồng, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,7%/ năm đến 8,6%/ năm. Giá trị các khoản tiền gửi được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay là: 43.000.000.000 đồng.

(**) Thông tin chi tiết trái phiếu tại Công ty:

Tên trái phiếu	Lãi suất	Ngày phát hành, kỳ hạn	Số lượng	Tổng giá trị (VND)
- Trái phiếu BIDL2027044 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Lãi suất tham chiếu + 0,6%	Phát hành ngày 20/08/2020 Kỳ hạn 84 tháng	10	10.000.000.000
- Trái phiếu BID2_19.04 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Lãi suất tham chiếu + 1,2%	Phát hành ngày 26/09/2019 Kỳ hạn 84 tháng	2.600	26.000.000.000
- Trái phiếu BIDLH2129009 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Lãi suất tham chiếu + 0,9%	Phát hành ngày 25/06/2021 Kỳ hạn 96 tháng	20	20.000.000.000
- Trái phiếu CTG1727T2/01 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Lãi suất tham chiếu + 1,2%	Phát hành ngày 14/11/2017 Kỳ hạn 120 tháng	140	1.430.953.480
- Trái phiếu CTG1727T2/02 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Lãi suất tham chiếu + 1,2%	Phát hành ngày 14/12/2017 Kỳ hạn 120 tháng	70	710.640.980
- Trái phiếu CTG1828T2/01 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Lãi suất tham chiếu + 0,8%	Phát hành ngày 29/06/2018 Kỳ hạn 120 tháng	1.600	16.000.000.000
- Trái phiếu CTG1929T2/01 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Lãi suất tham chiếu + 1,2%	Phát hành ngày 29/09/2019 Kỳ hạn 120 tháng	30	309.409.320
- Trái phiếu CTG1929T2/02 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Lãi suất tham chiếu + 1,2%	Phát hành ngày 29/10/2019 Kỳ hạn 120 tháng	63	645.344.406
- Trái phiếu CTG2028T2/01-05 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Lãi suất tham chiếu + 0,9%	Phát hành ngày 30/07/2020 Kỳ hạn 96 tháng	300.000	30.000.000.000
				105.096.348.186

Tổng giá trị các hợp đồng mua trái phiếu được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay là: 105.030.000.000 đồng.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên kết

Tên Công ty	Địa chỉ	30/06/2021			01/01/2021		
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND
- Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo (*)	Tầng 4, Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	20,00%	20,00%	-	20,00%	20,00%	-
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPPlus	Tầng 6, toà nhà Như Nguyễn, số 18, ngõ 11 Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội	28,59%	28,59%	6.176.564.925	28,59%	28,59%	5.979.932.340
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	Tầng 15, Tòa nhà Peakview Tower, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	30,60%	30,60%	13.111.290.477	30,60%	30,60%	10.721.966.067
				<u>19.287.855.402</u>			<u>16.701.898.407</u>

(*) Ngày 03/08/2016, Công ty Cổ phần Thương mại điện tử Lingo (là công ty liên kết của Công ty) đã ban hành Quyết định giải thể với lý do gặp khó khăn trong kinh doanh và liên tục thua lỗ đến mức không có khả năng phục hồi. Hiện nay, Công ty Cổ phần Thương mại điện tử Lingo đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN	650.000.000	(100.228.479)	650.000.000	(100.228.479)
	650.000.000	(100.228.479)	650.000.000	(100.228.479)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 30/06/2021 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN	Số 15, ngõ 175/5/167 đường Định Công, quận Hoàng Mai, Hà Nội	1,14%	1,14%	Hoạt động thương mại

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Viễn thông Di động Vietnamobile	4.427.258.191	-	6.524.307.976	-
- Công ty Phát triển Dịch vụ Giá trị Gia tăng - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền thông	4.492.127.229	-	5.194.996.688	-
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công Nghiệp - Viễn thông Quân Đội	10.146.872.870	-	9.324.766.593	-
- Trung tâm Dịch vụ số Mobifone - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	9.682.248.679	-	5.388.284.262	-
- Công ty Cổ phần Phát Triển thông tin và Truyền thông PCQ Việt Nam	16.048.102.155	-	405.336.843	-
- Công ty TNHH MTV Ứng dụng Kỹ thuật và Sản xuất	16.863.048.600	-	2.105.836.565	-
- Tổng Công ty Truyền thông	-	-	6.446.000.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	67.461.049.190	-	145.682.608.543	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	92.009.263.867	-	77.980.449.655	-
	221.129.970.781	-	259.052.587.125	-
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	67.467.033.545	-	145.836.221.967	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Công nghệ mới Hà Nội	389.591.518	-	-	-
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	262.138.390	-	182.141.640	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ DTECH	6.459.600.000	-	922.800.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	2.250.200.044	-	2.895.879.120	-
	9.361.529.952	-	4.000.820.760	-
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-	5.879.287	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.005.972.729	-	11.104.171.485	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	462.000	-	462.000	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	2.712.000	-	2.712.000	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	833.000	-	833.000	-
- Tạm ứng	16.407.815.521	-	14.636.150.508	-
- Ký cược, ký quỹ	399.831.250	-	396.951.250	-
- Đặt cọc cho Trung tâm Trọng tài Quốc Tế - Singapore International Arbitration Center (*)	8.556.841.455	-	8.742.735.451	-
- Phải thu khác (**)	4.516.881.671	-	3.297.985.609	-
	36.891.349.626	-	38.182.001.303	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	584.625.000	-	236.140.000	-
- Đặt cọc thuê văn phòng cho Công ty Cổ phần Đầu tư Viễn Đông	214.524.132	-	214.524.132	-
- Đặt cọc thuê văn phòng cho Tập đoàn Geleximco - Công ty CP	1.517.050.000	-	1.317.250.000	-
- Phải thu khác (**)	1.045.999.998	-	1.210.799.994	-
	3.362.199.130	-	2.978.714.126	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	1.814.530.569	-	989.191.435	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

(*) Khoản tiền VMG đặt cọc tại Trung tâm trọng tài quốc tế để thực hiện việc hòa giải liên quan đến vụ kiện giữa Global Payment Service và UTC Investment với Công ty trong việc mua bán cổ phần tại Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (Epay) tháng 11/2016.

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

(**) Trong đó, số dư cho một số cán bộ công nhân viên vay từ nguồn quỹ khen thưởng, phúc lợi tại ngày 30/06/2021 là: 2.594.499.990 đồng.

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hàng hoá	18.938.259.793	-	22.264.956.528	-
	18.938.259.793	-	22.264.956.528	-

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	34.098.633.490	4.791.646.818	369.297.163	39.259.577.471
- Mua trong kỳ	248.831.819	-	-	248.831.819
Số dư cuối kỳ	34.347.465.309	4.791.646.818	369.297.163	39.508.409.290
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	27.545.441.787	4.067.115.995	64.323.905	31.676.881.687
- Khấu hao trong kỳ	1.394.911.689	180.405.264	61.549.482	1.636.866.435
Số dư cuối kỳ	28.940.353.476	4.247.521.259	125.873.387	33.313.748.122
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	6.553.191.703	724.530.823	304.973.258	7.582.695.784
Tại ngày cuối kỳ	5.407.111.833	544.125.559	243.423.776	6.194.661.168

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 22.494.967.834 VND

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	14.068.333.000	14.068.333.000
Số dư cuối kỳ	14.068.333.000	14.068.333.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	3.964.031.924	3.964.031.924
- Khấu hao trong kỳ	1.726.666.665	1.726.666.665
Số dư cuối kỳ	5.690.698.589	5.690.698.589
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	10.104.301.076	10.104.301.076
Tại ngày cuối kỳ	8.377.634.411	8.377.634.411

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.742.333.000 VND

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

Bất động sản đầu tư Công ty đang cho thuê là nhà gắn liền với quyền sử dụng đất không thời hạn tại địa chỉ: 96-98 đường Đào Duy Anh, phường 9, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, diện tích đất là: 252,8 m² với mục đích sử dụng làm văn phòng và cho thuê. Chi tiết như sau:

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3.954.600.000	26.182.883.143	30.137.483.143
Số dư cuối kỳ	<u>3.954.600.000</u>	<u>26.182.883.143</u>	<u>30.137.483.143</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	7.927.595.176	7.927.595.176
- Khấu hao trong kỳ	-	523.657.662	523.657.662
Số dư cuối kỳ	-	<u>8.451.252.838</u>	<u>8.451.252.838</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	3.954.600.000	18.255.287.967	22.209.887.967
Tại ngày cuối kỳ	<u>3.954.600.000</u>	<u>17.731.630.305</u>	<u>21.686.230.305</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí trả trước của dịch vụ nhắn tin chăm sóc khách hàng trên mạng di động Vinaphone, Mobifone và Viettel (*)	176.758.471.321	146.078.916.354
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	811.401.486	571.685.005
- Chi phí thuê địa điểm	1.284.133.333	1.193.550.545
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.122.304.085	5.370.781.095
	<u>183.976.310.225</u>	<u>153.214.932.999</u>
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí nội thất văn phòng	3.621.198.804	4.774.335.894
- Chi phí sửa chữa	262.306.810	738.426.964
- Chi phí dịch vụ kỹ thuật và bảo trì game	1.048.481.157	201.594.999
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	39.419.169	96.655.077
- Chi phí trả trước dài hạn khác	39.927.666	528.271.647
	<u>5.011.333.606</u>	<u>6.339.284.581</u>

(*): Đây là gói tin nhắn mua từ các nhà mạng để sử dụng cho dịch vụ quản lý tin nhắn. Việc phân bổ vào chi phí được phân bổ theo sản lượng đã sử dụng trong kỳ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG
Tầng 6, Peakview Tower, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

13. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	69.992.232.539	69.992.232.539	377.412.993.033	395.761.475.572	51.643.750.000	51.643.750.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	49.605.000.560	49.605.000.560	112.170.300.000	139.015.300.560	22.760.000.000	22.760.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	66.985.101.388	66.985.101.388	-	32.987.451.125	33.997.650.263	33.997.650.263
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	19.997.067.841	19.997.067.841	9.001.045.000	28.998.112.841	-	-
	206.579.402.328	206.579.402.328	498.584.338.033	596.762.340.098	108.401.400.263	108.401.400.263

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2021	01/01/2021
	VND			VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	VND	6-6,25%	Hợp đồng tiền gửi; Trái phiếu	51.643.750.000	69.992.232.539
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	VND	6,21%	Hợp đồng tiền gửi; Trái phiếu	22.760.000.000	49.605.000.560
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	6,00%	Hợp đồng tiền gửi; Trái phiếu	33.997.650.263	66.985.101.388
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	VND	7,50%	Hợp đồng tiền gửi	-	19.997.067.841
				108.401.400.263	206.579.402.328

(*) Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Dịch vụ Viễn thông Hy vọng mới	1.097.717.606	1.097.717.606	1.025.427.633	1.025.427.633
- Công ty TNHH Dịch vụ Viễn thông PTT Việt Nam	585.374.078	585.374.078	1.892.883.575	1.892.883.575
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	2.829.006.271	2.829.006.271	2.405.256.941	2.405.256.941
- Công ty TNHH Dịch vụ số Digilife Việt Nam	2.300.018.715	2.300.018.715	1.920.000.000	1.920.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư Conexim Việt Nam	2.467.038.124	2.467.038.124	1.367.718.614	1.367.718.614
- Công ty TNHH Kết nối Thông tin Thành Đạt	2.168.391.478	2.168.391.478	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Ftech Việt Nam	1.796.104.000	1.796.104.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	9.113.265.721	9.113.265.721	17.991.757.470	17.991.757.470
	22.356.915.993	22.356.915.993	26.603.044.233	26.603.044.233
d) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	2.829.006.271	2.829.006.271	2.405.256.941	2.405.256.941

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tổng Công ty Cổ phần Bía - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	298.017.495	1.710.025.156
- Công ty Cổ phần Baza Media	71.472.500	-
- Công ty Cổ phần Truyền thông và Công nghệ Ditech	53.175.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp HTV	101.004.277	-
- Công ty TNHH Công nghệ Mạng Thông tin Việt Nam	27.592.140	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	4.178.579.351	2.853.029.167
	4.729.840.763	4.563.054.323

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	364.410.425	369.105.348	4.694.923	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.394.544.985	3.626.008.826	3.728.914.791	-	2.291.639.020
Thuế Thu nhập cá nhân	-	817.128.906	3.425.233.150	3.777.209.535	-	465.152.521
Các loại thuế khác	-	156.927.640	1.927.825.103	1.549.788.871	-	534.963.872
	-	3.368.601.531	9.343.477.504	9.425.018.545	4.694.923	3.291.755.413

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Trích trước chi phí dịch vụ nội dung, quảng cáo, dịch vụ SMS, bản quyền nhạc	40.015.324.195	19.092.532.099
- Chi phí phải trả khác	1.065.784.205	2.366.696.160
	41.081.108.400	21.459.228.259
c) Trong đó: Chi phí phải trả với bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	1.468.625.221	680.784.918

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	2.146.515.557	2.262.386.241
- Bảo hiểm xã hội	1.896.500	1.896.500
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	110.650.000	114.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.634.276.750	2.754.276.750
- Phải trả lãi vay	89.751.781	265.178.147
- Quỹ gắn bó cùng VMG	153.000.000	153.000.000
- Phải trả Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia tiền hợp tác kinh doanh dịch vụ Sub, Gateway (*)	339.974.577	686.749.750
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	406.893.108	359.667.510
	5.882.958.273	6.597.654.898
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	967.967.035	951.114.975
	967.967.035	951.114.975
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	339.974.577	686.749.750

(*) Các hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 01 tháng 02 năm 2019 giữa Công ty Cổ phần Truyền thông VMG (VMG) và Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia (Imedia)

- Mục đích hợp tác kinh doanh: Hợp tác kinh doanh, điều hành và chia sẻ lợi nhuận có được từ việc khai thác và cung cấp dịch vụ Sub, Gateway trên mạng di động phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.

- Nội dung hợp tác: Hai bên cùng nhau hợp tác kinh doanh, điều hành, quản lý hoạt động kinh doanh để cùng phát sinh lợi nhuận:

+ VMG chịu trách nhiệm điều hành toàn bộ quá trình kinh doanh và kỹ thuật của dịch vụ như ký kết hợp đồng; xây dựng và triển khai thực hiện các kết nối hệ thống kỹ thuật xử lý sự cố thuộc hệ thống máy móc, thiết bị nhằm cung cấp và đảm bảo chất lượng dịch vụ; đối soát với đối tác khách hàng và xử lý khiếu nại (nếu có).

+ Imedia: Tìm kiếm đối tác và thúc đẩy doanh thu dịch vụ; kiểm tra và đánh giá chất lượng đối tác; Tư vấn cho đối tác; hỗ trợ VMG xử lý khiếu nại.....

- Phương án phân chia kết quả kinh doanh: Đối với dịch vụ Sub: VMG hưởng 83%, Imedia hưởng 17% lãi gộp dịch vụ trước thuế TNDN; đối với dịch vụ Gateway: VMG hưởng 75%, Imedia hưởng 25% lãi gộp dịch vụ trước thuế TNDN.

- Kết quả kinh doanh đã được phân chia trong kỳ: 671.849.424 đồng;

- Tình hình của các hợp đồng/dự án tại ngày 30/06/2021: hợp đồng vẫn đang thực hiện.

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
- Dự phòng phải trả đối với các nghĩa vụ thuế, tuân thủ pháp luật có thể phát sinh tại EPAY mà VMG xác định rủi ro tương ứng với tỷ lệ vốn góp của VMG tại EPAY		
+ Dự phòng phải trả tiền truy thu thuế	111.582.186.756	111.582.186.756
+ Dự phòng phải trả tiền phạt thuế	22.316.437.351	22.316.437.351
+ Dự phòng phải trả tiền thuế chậm nộp	49.203.581.219	43.144.668.478
+ Dự phòng liên quan đến thỏa thuận về tuân thủ pháp luật	32.515.237.387	32.515.237.387
	<u>215.617.442.713</u>	<u>209.558.529.972</u>

(Xem thêm chi tiết thuyết minh tại thuyết minh số 36)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND						
Số dư đầu kỳ trước	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	68.881.766.376	54.753.677.346	568.541.813.981	
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	20.044.896.630	4.834.866.676	24.879.763.306	
Trích lập quỹ khen thưởng	-	-	-	-	(143.583.733)	(140.740.490)	(284.324.223)	
phúc lợi tại OCG	-	-	-	-	(3.721.519.459)	-	(3.721.519.459)	
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi tại Công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	-	
Tăng khác	-	-	-	-	1.415.060	1.387.037	2.802.097	
Số dư cuối kỳ trước	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	85.062.974.874	59.449.190.569	589.418.535.702	
Số dư đầu kỳ này	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	(132.232.707.679)	50.231.467.368	362.905.129.948	
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	10.070.295.638	(1.182.698.544)	8.887.597.094	
Số dư cuối kỳ này	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	(122.162.412.041)	49.048.768.823	371.792.727.041	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	57.720.000.000	28,30%	57.720.000.000	28,30%
NTT DOCOMO Inc	49.999.980.000	24,52%	49.999.980.000	24,52%
Yellow Star Investment 6 Pte. Ltd	45.000.000.000	22,07%	45.000.000.000	22,07%
Các cổ đông khác	51.210.020.000	25,11%	51.210.020.000	25,11%
	203.930.000.000	100,00%	203.930.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	203.930.000.000	203.930.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	203.930.000.000	203.930.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	2.754.276.750	2.970.462.750
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(120.000.000)	(2.715.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	(120.000.000)	(2.715.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	2.634.276.750	2.967.747.750

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.393.000	20.393.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>Cổ phiếu quỹ</i>)	4.000	4.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.000	4.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.389.000	20.389.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.389.000	20.389.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.723.420.259	1.723.420.259
	1.723.420.259	1.723.420.259

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2021, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.332.109.094	1.180.763.964
	1.332.109.094	1.180.763.964

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	5.239.200.000	5.239.200.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	18.337.200.000	20.646.954.839
	23.576.400.000	25.886.154.839

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- EUR	5.341,11	5.472,07
- USD	36.065,68	10.536,81
- JPY	14.040.774,00	9.385.761,00

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	453.192.626.591	1.667.143.522.939
Doanh thu cung cấp dịch vụ	364.977.938.690	290.193.143.734
	818.170.565.281	1.957.336.666.673
	87.698.635.568	182.312.355

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	1.534.557.497
Hàng bán bị trả lại	314.438.345	-
	314.438.345	1.534.557.497

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	445.613.863.072	1.647.515.436.609
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	340.767.350.033	260.024.826.541
	786.381.213.105	1.907.540.263.150
	21.728.991.855	34.819.800

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	9.714.035.569	13.087.488.420
Lãi bán các khoản đầu tư	-	26.493.397
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	34.756.076	3.050.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	17.207.182	-
	9.765.998.827	13.117.031.817

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.401.178.474	1.321.782.779
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	75.451.983	57.448
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	626.319
	4.476.630.457	1.322.466.546

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	130.046.550	-
Chi phí nhân công	-	4.122.976.478
Chi phí trao thưởng	731.000.000	4.818.806.785
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	110.008.725
Chi phí quà tặng khách hàng	63.528.365	84.353.105
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.403.003	284.686.861
Chi phí khác bằng tiền	140.909	197.673.790
Chi phí khuyến mãi thẻ điện thoại dịch vụ MyTV Net gói Bundle	979.389.438	-
	1.971.508.265	9.618.505.744
	979.389.438	-

Trong đó: Chi phí bán hàng trả cho các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.620.302	46.931.728
Chi phí nhân công	9.349.054.156	9.754.773.130
Chi phí khấu hao tài sản cố định	358.360.161	916.364.108
Chi phí dự phòng	6.058.912.741	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.455.702.276	7.918.714.375
Chi phí khác bằng tiền	1.053.620.233	1.281.980.328
	26.313.269.869	19.918.763.669

29. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Tiền phạt vi phạm hợp đồng thu được	-	139.808.158
Phạt chậm trả	1.448.187.554	-
Thu nhập khác	231	800.117.485
	1.448.187.785	939.925.643

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	3.626.008.826	3.809.254.197
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	-	2.516.268.949
- Tại Công ty Cổ phần Công nghệ OCG	-	637.808.158
- Tại Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	-	1.878.460.791
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.626.008.826	6.325.523.146

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	30.600.000	30.600.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.600.000	30.600.000

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ việc hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	6.000.000.000	6.000.000.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	6.000.000.000	6.000.000.000

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	10.070.295.638	20.044.896.630
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10.070.295.638	20.044.896.630
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.389.000	20.389.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	494	983

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	167.666.852	46.931.728
Chi phí nhân công	34.327.660.925	41.565.732.992
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.887.190.762	2.284.373.896
Chi phí dịch vụ mua ngoài	326.875.018.332	236.440.435.966
Chi phí khác bằng tiền	3.794.591.296	9.097.303.758
	<u>369.052.128.167</u>	<u>289.434.778.340</u>

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.094.093.981	-	9.920.981.356	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	261.383.519.537	-	300.213.302.554	-
Các khoản cho vay	248.764.722.899	-	319.047.350.107	-
	<u>532.242.336.417</u>	<u>-</u>	<u>629.181.634.017</u>	<u>-</u>
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			108.401.400.263	206.579.402.328
Phải trả người bán, phải trả khác			29.207.841.301	34.151.814.106
Chi phí phải trả			41.081.108.400	21.459.228.259
			<u>178.690.349.964</u>	<u>262.190.444.693</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.094.093.981	-	-	22.094.093.981
Phải thu khách hàng, phải thu khác	258.021.320.407	3.362.199.130	-	261.383.519.537
Các khoản cho vay	143.668.374.713	-	105.096.348.186	248.764.722.899
	423.783.789.101	3.362.199.130	105.096.348.186	532.242.336.417
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.920.981.356	-	-	9.920.981.356
Phải thu khách hàng, phải thu khác	297.234.588.428	2.978.714.126	-	300.213.302.554
Các khoản cho vay	253.047.350.107	-	66.000.000.000	319.047.350.107
	560.202.919.891	2.978.714.126	66.000.000.000	629.181.634.017

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Vay và nợ	108.401.400.263	-	-	108.401.400.263
Phải trả người bán, phải trả khác	28.239.874.266	967.967.035	-	29.207.841.301
Chi phí phải trả	41.081.108.400	-	-	41.081.108.400
	177.722.382.929	967.967.035	-	178.690.349.964
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	206.579.402.328	-	-	206.579.402.328
Phải trả người bán, phải trả khác	33.200.699.131	951.114.975	-	34.151.814.106
Chi phí phải trả	21.459.228.259	-	-	21.459.228.259
	261.239.329.718	951.114.975	-	262.190.444.693

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	498.584.338.033	244.426.911.947
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	596.762.340.098	356.658.140.702

36. NỢ TIỀM TÀNG

Ngày 16/05/2017, Công ty Cổ phần Truyền thông VMG (VMG) đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (EPAY) cho Global Payment Service (GPS) và UTC Investment (UTC) (GPS là 1 quỹ đầu tư được thành lập và quản lý bởi UTC, cả 2 có trụ sở tại Hàn Quốc). Tại thời điểm chuyển nhượng Công ty Cổ phần Truyền thông VMG chiếm 62,25% cổ phần tại EPAY.

Năm 2019, GPS và UTC cho rằng VMG đã phản ánh không trung thực và chính xác về tình hình tài chính của EPAY khi đưa ra doanh thu 5.351,533 tỷ đồng và EBITDA là 26,761 tỷ đồng. Theo Bản án hình sự sơ thẩm số 55/2018/HS-ST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ, GPS và UTC cho rằng hoạt động của EPAY bao gồm cả những hoạt động vi phạm pháp luật Việt Nam. Do đó, GPS và UTC đã đưa ra quyết định chưa chính xác trong việc mua bán cổ phần tại EPAY. Vì lẽ đó, GPS và UTC đã tiến hành khởi kiện ra Trung tâm trọng tài quốc tế và đòi VMG bồi thường 755,8 tỷ đồng. Từ năm 2019 đến nay, Công ty phát sinh khoản tiền đặt cọc là 8,557 tỷ đồng (thuyết minh 7a) gửi đến Trung tâm trọng tài quốc tế để thực hiện việc hòa giải liên quan đến vụ kiện.

Hiện nay, Trung tâm trọng tài Quốc tế đang tiến hành các thủ tục tố tụng và chưa có kết luận cuối cùng.

Cũng theo các điều khoản trong hợp đồng chuyển nhượng cổ phần nêu trên, VMG phải chịu trách nhiệm bồi thường bất kỳ khiếu nại thuế nào phát sinh trực tiếp từ bất kỳ sự kiện hoặc vấn đề nào còn tồn tại trước khi hoàn thành hợp đồng và điều khoản bảo hành về tuân thủ pháp luật. Vì vậy VMG đã trích lập dự phòng phải trả GPS và UTC đối với các nghĩa vụ có thể phát sinh từ các hành vi vi phạm pháp luật của EPAY trong giai đoạn VMG đang nắm giữ cổ phần của EPAY.

Việc trích lập dự phòng này đã được Công ty xem xét và căn cứ vào:

- Kết luận tại bản án 55/2018/HS-ST ngày 30-11-2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ trong đó có nêu việc:
+ Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (EPAY) đã thực hiện nâng khống 49 tờ hóa đơn với tổng giá trị là 657,244 tỷ đồng. Do đó Công ty đã ước tính và trích lập dự phòng phải trả đối với các nghĩa vụ liên đới có thể phát sinh từ các kết luận này. Số tiền dự phòng được ước tính bằng số tiền truy thu, phạt thuế mà EPAY phải nộp theo quy định của pháp luật thuế Việt Nam nhân với tỷ lệ sở hữu vốn của VMG tại EPAY trước thời điểm chuyển nhượng.
+ Buộc EPAY phải nộp 50,571 tỷ đồng tiền thu lợi bất chính vào ngân sách nhà nước (gồm 46,799 tỷ đồng tiền hưởng lợi từ dịch vụ trung gian thanh toán và 3,772 tỷ đồng tiền hưởng lợi từ dịch vụ đại lý thẻ Vcard).
- Căn cứ vào kết quả tư vấn của Công ty luật Venture North về rủi ro cao của VMG nếu Global Payment Service (GPS) và UTC Investment (UTC) kiện VMG về vấn đề thuế.
- Căn cứ vào kết quả tư vấn của Công ty Luật TNHH Hãng Luật Bizco về cơ sở tính khoản thiệt hại trực tiếp và thực tế từ việc vi phạm pháp luật của EPAY.

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động bán hàng và khác	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	452.878.188.246	364.977.938.690	817.856.126.936
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	7.264.325.174	24.210.588.657	31.474.913.831
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	248.831.819
Tài sản bộ phận	18.938.259.793	230.483.318.915	249.421.578.708
Tài sản không phân bổ	-	-	560.176.929.813
Tổng tài sản	18.938.259.793	230.483.318.915	809.598.508.521
Nợ phải trả của các bộ phận	-	27.086.756.756	27.086.756.756
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	410.719.024.724
Tổng nợ phải trả	-	27.086.756.756	437.805.781.480

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	Cổ đông lớn
NTT DOCOMO Inc	Cổ đông lớn
Yellow Star Investment 6 Pte. Ltd	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	Công ty liên kết

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Cung cấp dịch vụ		87.698.635.568	182.312.355
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Công ty liên kết	234.115.711	182.312.355
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	Công ty liên kết	87.464.519.857	-
Mua hàng hóa, dịch vụ		22.708.381.293	34.819.800
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Công ty liên kết	13.525.955	34.819.800
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	Công ty liên kết	22.694.855.338	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu khách hàng		67.467.033.545	145.836.221.967
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Công ty liên kết	5.984.355	153.613.424
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	Công ty liên kết	67.461.049.190	145.682.608.543
Trả trước cho người bán		-	5.879.287
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Công ty liên kết	-	5.879.287
Phải thu khác		1.814.530.569	989.191.435
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	Công ty liên kết	1.814.530.569	989.191.435
Phải trả người bán		2.829.006.271	2.405.256.941
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	Công ty liên kết	2.829.006.271	2.405.256.941
Phải trả khác		339.974.577	686.749.750
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	Công ty liên kết	339.974.577	686.749.750
Chi phí phải trả		1.468.625.221	680.784.918
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	Công ty liên kết	1.465.658.681	675.714.966
- Công ty cổ phần truyền thông VNNPLUS	Công ty liên kết	2.966.540	5.069.952

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Ông Nguyễn Văn Tấn	Chủ tịch HĐQT	-	-
Ông Ngô Diên Hy (Miễn nhiệm ngày 12 tháng 06 năm 2020)	Cựu Chủ tịch HĐQT	-	-
Ông Trần Bình Dương	Tổng giám đốc, Ủy viên HĐQT	1.138.261.812	1.037.095.927
Ông Nguyễn Đăng Thắng	Ủy viên	-	-
Ông Tomohiro Dejima (Miễn nhiệm ngày 12 tháng 06 năm 2020)	Cựu Ủy viên	-	-
Ông Nguyễn Mạnh Hà (Miễn nhiệm ngày 12 tháng 06 năm 2020)	Cựu Ủy viên	-	-
Ông Domingo Alonso	Ủy viên	112.500.000	112.500.000
Ông Torben Kjaer (Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2021)	Ủy viên	-	-

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.



Nguyễn Thị Thuỳ Linh
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2021



Dương Thị Thương
Kế toán trưởng



Trần Bình Dương
Tổng Giám đốc

